

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN BÌNH TÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1394/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17/8/2022

V/v Chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Thanh Tâm

2. Ông Huỳnh Trần Thanh Phong

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Trúc Ly, cán bộ Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1692/2020/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2020 về việc “Chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 230/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 183/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Phước Q, sinh năm: 1966

Địa chỉ thường trú: Đường số 32, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Có đơn xin vắng mặt.

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm: 1972

Địa chỉ thường trú: Đường D5, cư xá Văn Thánh Bắc, Phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: chung cư M, số 510 Kinh Dương Vương, phường An Lạc A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện về việc chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn ngày 19 tháng 11 năm 2020 của ông Nguyễn Phước Q, và bản tự khai của đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:*

**Ông Nguyễn Phước Q là nguyên đơn trình bày:** Căn cứ theo Quyết định số 1682/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân về việc công nhận thuận ly hôn và sự thỏa thuận các đương sự là ông và bà Nguyễn Thị Thu S. Theo đó:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa và bà Nguyễn Thu S.

Về tài sản chung: chia đôi tài sản chung của ông và bà Nguyễn Thu S là Q sử dụng đất và công trình xây dựng nền O.19, tiểu khu II Khu dân cư Trị Đông, số 75F đường 32, phường Bình Trị Đông, quận Tân, thành phố Chí Minh do nhận chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng 37/HĐ CNQSDĐ/TKII-2009 ngày 30/6/2009 từ Công TNHH TM-DV Kiều Phương với diện tích đất là 200m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng là 492,24m<sup>2</sup>. Hai bên cùng thống nhất tổng giá chung được chia cho đôi bên là: 18.903.110.000 (mười tám tỷ chính trăm lẻ ba triệu một trăm mười nghìn đồng).

Đồng thời thống nhất thỏa thuận: Nguyễn Thu S được hưởng 50% tài sản là Q sử dụng đất và công trình xây dựng nền O.19, khu II dân cư Bình Trị Đông, số 75F đường 32, phường Bình Đông, quận Bình thành phố Hồ Chí Minh tương đương tiền : 9.451.555.000 (chín tỷ bốn trăm năm mươi một triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Ông Q được hưởng 50% giá trị tài sản là Q sử dụng đất và công trình xây dựng tại nền O.19, tiểu khu II – Khu dân cư Bình Trị Đông, số 75F đường 32, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh tương đương số tiền là: 9.451.555.000đ (chín tỷ bốn trăm năm mươi một triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Về nợ chung: không có nợ chung.

Đến nay hai bên đã không còn quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên ông phát hiện trong thời kỳ hôn nhân bà Nguyễn Thị Thu S còn đứng tên chủ sở hữu Q sử dụng đất, Q sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: thửa đất số 6454 tờ bản đồ số 5 thuộc ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận số CS06444 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 08/1/2018. Do đó, ông yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Thu S chia cho ông 50% giá trị tài sản là Q sử dụng đất, Q sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: thửa đất số 6454 tờ bản đồ số 5 thuộc ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận số CS06444 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 08/1/2018 theo đúng quy định về tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại thời điểm khởi kiện, giá trị tài sản tạm tính là 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng). Hiện nay, theo kết quả thẩm định giá, ông Q yêu cầu chia 50% giá trị tài sản là Q sử dụng đất, Q sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 6454, tờ bản đồ số 5, ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận số CS06444 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 08/01/2018, giá thẩm định là 973.500.000đ (chín trăm bảy mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng), ông yêu cầu được chia 50% giá trị tài sản

tương đương 486.750.000đ (bốn trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, ông Q tự nguyện chịu. Đối với chi phí thẩm định giá tài sản là 8.000.000đ (tám triệu đồng), ông yêu cầu bà S phải hoàn trả cho ông 4.000.000đ (bốn triệu đồng)

Vụ án không tiến hành hòa giải được do vắng mặt bị đơn. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và có đơn xin vắng mặt. Riêng bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến và kết luận: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm Q, thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về Q, nghĩa vụ của đương sự tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Giấy chứng nhận số CS06444 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 08/01/2018 cho bà Nguyễn Thị Thu S, có cơ sở xác định phần đất này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù bà S đứng tên sở hữu riêng lẻ nhưng đây là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Ông Q không thừa nhận đây là tài sản riêng của bà S, bà S vắng mặt, không đưa ra được chứng cứ chứng minh tài sản riêng. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình xác định phần đất này là tài sản chung vợ chồng. Căn cứ chứng thư thẩm định giá, phần đất này có giá trị 973.500.000 đồng. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là chia đôi tài sản, ông Q được hưởng một nửa giá trị phần đất là 486.750.000 đồng. Do đó, căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xét qua đơn khởi kiện của ông Nguyễn Phước Q, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”. Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu S có nơi cư trú tại A8 Lầu 11 Block A chung cư Moonlight, số 510 Kinh Dương Vương, phường An Lạc A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm Q giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Phước Q có đơn xin vắng mặt, bà Nguyễn Thị Thu S vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228

và điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Q, bà S là phù hợp.

Mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà Nguyễn Thị Thu S đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng bà S không đến tòa và cũng không cung cấp ý kiến cho tòa án. Có nghĩa là, bị đơn đã tự tước bỏ Q phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ Q được chứng minh của mình, nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Vì vậy, Hội đồng xét xử lấy yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[4] Về nội dung: Căn cứ theo giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyển số 01, ngày 25/6/1991 của Ủy ban nhân dân Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 1682/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân về việc công nhận thuận ly hôn và sự thỏa thuận các đương sự giữa ông Nguyễn Phước Q và bà Nguyễn Thị Thu S có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân của ông Q, bà S được xác lập từ ngày 25/6/1991 đến ngày 28/11/2019.

Căn cứ Giấy chứng nhận Q sử dụng đất, Q sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 556456, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS06444 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 08/01/2018 cho bà Nguyễn Thị Thu S đứng tên Q sử dụng thửa đất số 6454 tờ bản đồ số 5 thuộc ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An có cơ sở xác định tài sản này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông Q, bà S.

Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định “Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Q sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng”. Bà S cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ nào để xác định đây là tài sản riêng của bà S. Do đó, theo quy định khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”

Căn cứ Điều 210, Điều 213, Điều 218, Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2015, ông Q có Q yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung.

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về nguyên tắc chia tài sản như sau: “2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi

*nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: a) Hoàn cảnh của gia đình của vợ, chồng; b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập...”; “3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.”*

Tòa án nhân dân quận Bình Tân đã xác minh và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cung cấp bản sao hồ sơ liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận cho bà S. Theo đó, thửa đất số 6454 tờ bản đồ số 5 thuộc ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An do bà S nhận chuyển nhượng ngày 13/7/2017 và không có tài liệu chứng cứ nào của ông Q xác nhận đây là tài sản riêng của bà S. Ông Q cũng không có yêu cầu xác định đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Nay ông Q khởi kiện và yêu cầu được chia 50% giá trị tài sản chung vợ chồng là có căn cứ chấp nhận vì khối tài sản chung của vợ chồng này không thể chia được bằng hiện vật do không đảm bảo quy định về diện tích tách thửa tối thiểu đối với đất ở nông thôn theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

Theo kết quả thẩm định giá do Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng cung cấp thì giá trị Q sử dụng thửa đất số 6454 tờ bản đồ số 5 thuộc ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An là 973.500.000đ (chín trăm bảy mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Tài sản chung được chia đôi, ông Q yêu cầu bà S thanh toán cho ông 1/2 giá trị Q sử dụng đất tương đương số tiền 486.750.000đ (bốn trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) là có căn cứ.

[8] Đối với ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thấy rằng, các ý kiến và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về hình thức và nội dung là phù hợp quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Ông Nguyễn Phước Q, bà Nguyễn Thị Thu S mỗi người phải chịu án phí tính trên giá trị tài sản chung được chia 486.750.000đ (bốn trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), án phí được tính là: 23.470.000đ (hai mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

[10] Ông Q tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đã thi hành xong. Đối với chi phí thẩm định giá 8.000.000đ (tám triệu đồng) ông Q đã nộp, buộc bà S phải trả lại cho ông Q 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 210, Điều 213, Điều 218, Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 33; khoản 1, 2, 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 8 Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phước Q về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

1. Xác định Q sử dụng thửa đất số 6454 tờ bản đồ số 5 thuộc ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đước, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận Q sử dụng đất, Q sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 556456, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS06444 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 08/01/2018 cho bà Nguyễn Thị Thu S đứng tên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Phước Q và bà Nguyễn Thị Thu S.

2. Chia cho ông Nguyễn Phước Q nhận 50% giá trị Q sử dụng thửa đất số 6454 tờ bản đồ số 5 thuộc ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đước, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận Q sử dụng đất, Q sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 556456, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS06444 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 08/01/2018 tại thời điểm thi hành án. Buộc bà Nguyễn Thị Thu S có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Phước Q 50% giá trị giá trị Q sử dụng thửa đất nêu trên tại thời điểm thi hành án.

Chia cho bà Nguyễn Thị Thu S được nhận hiện vật là Q sử dụng thửa đất số 6454 tờ bản đồ số 5 thuộc ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đước, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận Q sử dụng đất, Q sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 556456, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS06444 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 08/01/2018 sau khi thanh toán xong 50% giá trị Q sử dụng đất trên cho ông Nguyễn Phước Q. Bà Nguyễn Thị Thu S được Q liên hệ với Cơ quan có thẩm Q tiến hành các thủ tục xác lập Q sử dụng riêng đối với thửa đất số 6454 tờ bản đồ số 5 thuộc ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đước, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận Q sử dụng đất, Q sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 556456, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS06444 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 08/01/2018 và tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Q tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đã thi hành xong.

Đối với chi phí thẩm định giá 8.000.000đ (tám triệu đồng) ông Q đã nộp, buộc bà S phải trả lại cho ông Q 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì hàng tháng người có nghĩa vụ thi hành án phải trả tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ tại thời điểm thanh toán.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Nguyễn Phước Q phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 23.470.000đ (hai mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm án phí đã nộp là 8.125.000đ (tám triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0062495 ngày 19/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Q còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 15.345.000đ (mười lăm triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

5.2. Bà Nguyễn Thị Thu S phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 23.470.000đ (hai mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

6. Các Q và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm Q.

7. Các đương sự vắng mặt được Q kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q thoả thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thùy Linh**